TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 580/2024/DS-PT
Ngày: 02-12- 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 440/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 250/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 516/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị H, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Đinh Thị Kim H1, sinh năm 1993;

Địa chỉ: A T, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Hồ Thị T1, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: A đường A, khu phố E, phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. Lê Hoàng Phi L, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: C Đ, khu phố F, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thị H là bà Phạm Thị Kim T2 trình bày: Vào khoảng giữa tháng 3/2023, chị H có cho chị T vay số tiền 200.000.000 đồng (bao gồm 100.000.000 đồng chị T lãnh nợ cho chị L). Đến ngày 03/4/2023, chị H cho chị T vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng để chị T mua xe và làm giấy tờ xe, khi giao nhận tiền chị H và chị T có làm "Giấy biên nhận tiền" cùng ngày với tổng số tiền của 02 lần vay là 500.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian vay là 03 tháng và mức lãi suất vay là 02%/tháng. Sau khi vay, chị T trả được 03 tháng tiền lãi và từ tháng 8/2023 đến nay, chị T ngưng không trả vốn, lãi cho chị H. Nay chị H yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả lại số tiền vay còn nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/8/2023 đến ngày 03/8/2024 là 13 tháng, với mức lãi suất là 1,5%/tháng, thành tiền là 97.500.000 đồng; tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 597.500.000 đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T là chị Đinh Thị Kim H1 trình bày: Chị T không đồng ý với lời trình bày chị H. Vì số tiền 500.000.000 đồng theo "Giấy biên nhận tiền" ngày 03/4/2023 là do chị Hồ Thị T1 vay của chị H, chứ chị T không có vay tiền của chị H nhưng do chỗ bạn bè làm ăn thân thiết nên chị T có ký tên vào "Giấy biên nhận tiền" ngày 03/4/2023. Trên thực tế, chị T có chở chị T1 gặp chị H vay 02 lần tiền: Lần 01 vay 200.000.000 đồng (bao gồm 100.000.000 đồng chị T lãnh nợ cho chị L); Lần 02 vay 300.000.000 đồng cho nên viết biên nhận tổng cộng 02 lần vay là 500.000.000 đồng và chị T có ký tên vào biên nhận này. Nay chị T không đồng ý trả tiền cho chị H như chị H yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị T1 trình bày: Chị không có vay tiền của chị H như chị T đã trình bày. Số tiền 500.000.000 đồng là chị đứng ra giới thiệu cho chị T gặp chị H vay, chị T là người vay số tiền 500.000.000 đồng của chị H nên chị T có ký tên vào "Giấy biên nhận tiền" ngày 03/4/2023 nên chị T có nghĩa vụ trả tiền cho chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hoàng Phi L trình bày: Chị không biết gì về số tiền 500.000.000 đồng mà chị T vay của chị H. Số tiền 100.000.000 đồng là chị mua nhà còn nợ lại chị T1 và chị T (vì lúc đó 02 người này làm ăn chung với nhau). Sau đó, chị đã trả 100.000.000 đồng này rồi (bằng cách trừ lại tiền lãi mà chị T1 và chị T còn nợ vì chị T1 và chị T có tiền vay của chị). Vì vậy, chị không liên quan gì với số tiền 100.000.000 đồng trong chuyện

vay tiền của chị H và chị T.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 250/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

- Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại chị Lê Thị H số tiền là 597.500.000 đồng *(Năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng chị T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, bị đơn Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Bác bỏ nội dung khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Tòa án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Phần lãi suất tòa án sơ thẩm xác định là đúng. Bị đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn Nguyễn Thị T kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Hoàng Phi L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham dự phiên tòa phúc thẩm nhưng chị L vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Phi L theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Lê Thị H khởi kiện bị đơn Nguyễn Thị T đòi số tiền vay 500.000.000 đồng và lãi phát sinh với mức lãi suất 1,5%/tháng, thành tiền là 97.500.000 đồng; tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 597.500.000 đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn chứng minh bằng tờ biên nhận nhận tiền ghi ngày 03/4/2023 với số tiền 500.000.000 đồng, cuối biên nhận ghi và ký tên bên giao tiền là Lê Thị H. Bên nhận tiền là Nguyễn Thị T và người làm chứng Hồ Thị T1. Bị đơn Nguyễn Thị T thừa nhận chữ ký trong tờ biên nhận do nguyên đơn xuất trình là của chị T nhưng chị T nại ra rằng chị vay tiền dùm chị T1, chị T không có nhận tiền. Chị T1 trình bày chị T1 có ký tên với vai trò người làm chứng , việc vay tiền là do chị Triều V. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử buộc chị triều trả cho chị H số tiền vốn và tiền lãi là 597.500.000 đồng, chị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T, nhận thấy: Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy biên nhận tiền ghi ngày 03/4/2023 đã thể hiện rõ "*...bên giao tiền là Lê Thị H. Bên nhận tiền là Nguyễn Thị T, số CMND 051177004113 , ngày cấp 06/3/2023, hộ khẩu thường trú ấp X, Xã K, Huyện G, tỉnh Tiền Giang; Số tiền 500.000.000đồng , bằng chữ : năm trăm triệu đồng chẵn; Mục đích giao nhận : làm ăn CV riêng...*" . Cuối biên nhận thì có ký tên bên giao tiền Lê Thị H, bên nhận tiền Nguyễn Thị T và người làm chứng 2 là Hồ Thị T1, phần người làm chứng 1 thì bỏ trống. Xét thấy, thời điểm giao dịch thì các bên đều đủ năng lực hành vi dân sự, việc xác lập là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ vay tiền giữa chị H và chị T thực tế có xảy ra. Chị T cho rằng chị T vay tiền dùm chị T1, nhưng không được chị T1 thừa nhận, chị T không có chứng cứ để chứng minh. Kết quả đối chất của Tòa án sơ thẩm cũng thể hiện chị H cho chị T vay tiền, chị T1 là người chứng kiến. Quá trình giải quyết vụ án ở tòa án sơ thẩm và khi kháng cáo thì chị T cũng không có chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T.

Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn , nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 250/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

- Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại chị Lê Thị H số tiền là 597.500.000 đồng *(Năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng chị T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí :

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm và 27.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do chị T nộp theo biên lai thu tiền số 0013563 ngày 18/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- H2 lại chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.350.000 đồng theo biên lai số 0013385 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt